

NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG  
VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1196 /HĐQT-NHCT2.1+11+47

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2019

V/v: CBTT điều chỉnh Báo cáo tài chính  
kiểm toán năm 2018

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Công ty: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Mã chứng khoán: CTG

Địa chỉ trụ sở chính: 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 39421030

Fax: 024 39421032

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Đức Thọ - Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 39421030

Fax: 024 39421032

Loại thông tin công bố:  24 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

### Nội dung thông tin công bố:

Ngày 27/11/2019, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) nhận được công văn số 538/KTNN-TH ngày 21/11/2019 của Kiểm toán nhà nước (KTNN) về việc gửi Báo cáo kiểm toán năm 2018 của VietinBank.

Theo đó, VietinBank đã thực hiện điều chỉnh số liệu BCTC riêng lẻ và hợp nhất năm 2018 được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập theo báo cáo kiểm toán của KTNN.

Do KTNN chỉ điều chỉnh số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất nên VietinBank phải điều chỉnh tương ứng với Bảng cân đối kế toán riêng lẻ và Báo cáo kết quả kinh doanh riêng lẻ theo Phụ lục đính kèm.

Việc điều chỉnh số liệu BCTC kiểm toán năm 2018 được thực hiện cho số liệu đầu kỳ BCTC Quý IV/2019, các số liệu trên BCTC Quý I, II và III/2019 giữ nguyên không thay đổi.

Các điều chỉnh chủ yếu bao gồm:

- Đối với Bảng cân đối kế toán: điều chỉnh phân loại nợ, nguyên giá tài sản cố định, khấu hao, tài sản có khác, các khoản phải trả và công nợ khác, vốn và các quỹ.



- Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: điều chỉnh chi phí dự phòng, chi phí hoạt động, thu nhập lãi, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vào ngày 29/11/2019 tại đường dẫn <http://investor.vietinbank.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: NHCT 2.1, NHCT 11, NHCT47, NHCT99.

**Tài liệu đính kèm:**

- Phụ lục điều chỉnh BCTC kiểm toán hợp nhất và riêng lẻ năm 2018.

**Người đại diện theo pháp luật**

**CHỦ TỊCH HĐQT**



**Lê Đức Thọ**

Phụ lục kèm theo Văn bản số 1496/HĐQT-NHCT2.1+11+47 ngày 28 /11/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2018**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018 Sau điều chỉnh (Số KTNN) (Trình bày lại)	Năm 2018 Số kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	Điều chỉnh
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.028.347	7.028.347	-
II.	Tiền gửi tại NHNN	23.182.208	23.182.208	-
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130.512.012	130.512.012	-
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	126.276.846	126.276.846	-
2.	Cho vay các TCTD khác	4.235.166	4.235.166	-
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	3.131.835	3.131.835	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	3.279.561	3.279.561	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(147.726)	(147.726)	-
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	281.166	281.166	-
VI.	Cho vay khách hàng	851.865.984	851.917.565	(51.581)
1.	Cho vay khách hàng	864.925.948	864.925.948	-
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(13.059.964)	(13.008.383)	(51.581)
VII.	Hoạt động mua nợ	-	-	-
1.	Mua nợ	-	-	-
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	-	-	-
VIII.	Chứng khoán đầu tư	102.100.093	102.100.093	-
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	88.586.344	88.586.344	-
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	16.207.592	16.207.592	-
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(2.693.843)	(2.693.843)	-
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.317.405	3.317.405	-
1.	Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2.	Vốn góp liên doanh	2.906.452	2.906.452	-
3.	Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác	412.645	412.645	-
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.692)	(1.692)	-
X.	Tài sản cố định	11.139.862	11.114.537	25.325
1.	Tài sản cố định hữu hình	6.194.652	6.193.312	1.340
a.	Nguyên giá TSCĐ	13.919.662	13.925.207	(5.545)
b.	Hao mòn TSCĐ	(7.725.010)	(7.731.895)	6.885
3.	Tài sản cố định vô hình	4.945.210	4.921.225	23.985
a.	Nguyên giá TSCĐ	6.447.395	6.424.369	23.026
b.	Hao mòn TSCĐ	(1.502.185)	(1.503.144)	959
XI.	Tài sản Có khác	31.730.749	31.849.567	(118.818)
1.	Các khoản phải thu	21.741.493	21.556.765	184.728
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	6.593.324	6.901.214	(307.890)
3.	Tài sản Có khác	3.404.868	3.400.524	4.344
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(8.936)	(8.936)	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.164.289.661</b>	<b>1.164.434.735</b>	<b>(145.074)</b>

AN  
NG  
NG  
VIỆ  
AN K

Phụ lục kèm theo Văn bản số 146/HĐQT-NHCT2.1+11+47 ngày 28/11/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2018**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018 Sau điều chỉnh (Số KTNN) (Trình bày lại)	Năm 2018 Số kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	Điều chỉnh
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	-	-	-
<b>I.</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	62.600.159	62.600.159	-
<b>II.</b>	<b>Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác</b>	111.399.612	111.399.612	-
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	73.941.924	73.941.924	-
2.	Vay các TCTD khác	37.457.688	37.457.688	-
<b>III.</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	825.816.119	825.816.119	-
<b>IV.</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	-	-	-
<b>V.</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	5.934.029	5.934.029	-
<b>VI.</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	46.216.359	46.216.359	-
<b>VII.</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	45.007.049	45.012.940	(5.891)
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	15.820.561	15.820.192	369
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-	-
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	28.763.344	28.772.169	(8.825)
4.	Dự phòng rủi ro khác	423.144	420.579	2.565
<b>VIII.</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	67.316.334	67.455.517	(139.183)
1.	Vốn của TCTD	46.416.214	46.416.214	-
a.	Vốn điều lệ	37.234.046	37.234.046	-
b.	Vốn đầu tư XDCB	-	-	-
c.	Thặng dư vốn cổ phần	8.974.698	8.974.698	-
d.	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-
g.	Vốn khác	207.470	207.470	-
2.	Quỹ của TCTD	8.167.617	8.167.617	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	599.602	599.602	-
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.836.676	11.975.822	(139.146)
6.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	296.225	296.262	(37)
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.164.289.661</b>	<b>1.164.434.735</b>	<b>(145.074)</b>

Phụ lục kèm theo Văn bản số 1496/HĐQT-NHCT.1+11+47 ngày 28/11/2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2018**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018 Sau điều chỉnh (Số KTNN) (Trình bày lại)	Năm 2018 Số kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	Điều chỉnh
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	73.869.866	74.176.120	(306.254)
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	51.658.034	51.658.034	-
<b>I.</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>22.211.832</b>	<b>22.518.086</b>	<b>(306.254)</b>
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.963.790	5.954.421	9.369
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	3.193.013	3.186.894	6.119
<b>II.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>2.770.777</b>	<b>2.767.527</b>	<b>3.250</b>
<b>III.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>709.869</b>	<b>709.869</b>	<b>-</b>
<b>IV.</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>271.475</b>	<b>271.475</b>	<b>-</b>
<b>V.</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>218.321</b>	<b>218.321</b>	<b>-</b>
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	2.914.313	2.903.224	11.089
6.	Chi phí hoạt động khác	1.025.298	1.024.814	484
<b>VI.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>1.889.015</b>	<b>1.878.410</b>	<b>10.605</b>
<b>VII.</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>374.238</b>	<b>374.238</b>	<b>-</b>
<b>VIII.</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>14.084.040</b>	<b>14.256.251</b>	<b>(172.211)</b>
<b>IX.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>14.361.487</b>	<b>14.481.675</b>	<b>(120.188)</b>
<b>X.</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>7.802.854</b>	<b>7.751.273</b>	<b>51.581</b>
<b>XI.</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>6.558.633</b>	<b>6.730.402</b>	<b>(171.769)</b>
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.272.578	1.305.164	(32.586)
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	8.809	8.809	-
<b>XII.</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>1.281.387</b>	<b>1.313.973</b>	<b>(32.586)</b>
<b>XIII.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>5.277.246</b>	<b>5.416.429</b>	<b>(139.183)</b>
<b>XIV.</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>2.443</b>	<b>2.480</b>	<b>(37)</b>
<b>XV.</b>	<b>Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng</b>	<b>5.274.803</b>	<b>5.413.949</b>	<b>(139.146)</b>

48-C  
 NG  
 CỔ PHẦN  
 NGÂN HÀNG  
 NAM  
 1-TP.H

Phụ lục kèm theo Văn bản số 1196/HDQT-NHCT2.1+11+47 ngày 28 /11/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31/12/2018**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018 Sau điều chỉnh (Số KTNN) (Trình bày lại)	Năm 2018 Số kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	Điều chỉnh
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I.</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	6.911.704	6.911.704	-
<b>II.</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	23.167.119	23.167.119	-
<b>III.</b>	<b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	131.359.620	131.359.620	-
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	126.352.454	126.352.454	-
2.	Cho vay các TCTD khác	5.007.166	5.007.166	-
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-	-
<b>IV.</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	1.851.263	1.851.263	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	1.851.263	1.851.263	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-	-
<b>V.</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	281.166	281.166	-
<b>VI.</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	843.102.654	843.154.235	(51.581)
1.	Cho vay khách hàng	855.912.638	855.912.638	-
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(12.809.984)	(12.758.403)	(51.581)
<b>VII.</b>	<b>Hoạt động mua nợ</b>	-	-	-
1.	Mua nợ	-	-	-
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	-	-	-
<b>VIII.</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	100.572.703	100.572.703	-
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	87.243.509	87.243.509	-
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	16.013.551	16.013.551	-
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(2.684.357)	(2.684.357)	-
<b>IX.</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	6.449.775	6.449.775	-
1.	Đầu tư vào công ty con	4.590.032	4.590.032	-
2.	Vốn góp liên doanh	1.688.788	1.688.788	-
3.	Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác	170.955	170.955	-
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-	-
<b>X.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	10.764.514	10.739.189	25.325
1.	Tài sản cố định hữu hình	6.090.006	6.088.666	1.340
a.	Nguyên giá TSCĐ	13.699.399	13.704.944	(5.545)
b.	Hao mòn TSCĐ	(7.609.393)	(7.616.278)	6.885
2.	Tài sản cố định vô hình	4.674.508	4.650.523	23.985
a.	Nguyên giá TSCĐ	6.148.803	6.125.777	23.026
b.	Hao mòn TSCĐ	(1.474.295)	(1.475.254)	959
<b>XI.</b>	<b>Tài sản Có khác</b>	30.187.277	30.318.087	(130.810)
1.	Các khoản phải thu	20.720.722	20.546.824	173.898
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	6.436.905	6.744.794	(307.889)
3.	Tài sản Có khác	3.029.808	3.026.627	3.181
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(158)	(158)	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.154.647.795</b>	<b>1.154.804.861</b>	<b>(157.066)</b>

Phụ lục kèm theo Văn bản số 1196/HĐQT-NHCT2.1+11+47 ngày 28/11/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31/12/2018**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018 Sau điều chỉnh (Số KTNN) (Trình bày lại)	Năm 2018 Số kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	Điều chỉnh
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	62.600.159	62.600.159	-
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	108.751.130	108.751.130	-
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	72.059.742	72.059.742	-
2.	Vay các TCTD khác	36.691.388	36.691.388	-
III.	Tiền gửi của khách hàng	824.345.711	824.345.711	-
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	5.934.029	5.934.029	-
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	46.016.359	46.016.359	-
VII.	Các khoản nợ khác	41.979.114	41.996.881	(17.767)
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	15.701.863	15.701.863	-
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-	-
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	26.277.251	26.295.018	(17.767)
4.	Dự phòng rủi ro khác	-	-	-
VIII.	Vốn và các quỹ	65.021.293	65.160.592	(139.299)
1.	Vốn của TCTD	46.203.873	46.203.873	-
a.	Vốn điều lệ	37.234.046	37.234.046	-
b.	Vốn đầu tư XD CB	-	-	-
c.	Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	8.969.827	-
d.	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-
g.	Vốn khác	-	-	-
2.	Quỹ của TCTD	7.828.895	7.828.895	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.988.525	11.127.824	(139.299)
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.154.647.795</b>	<b>1.154.804.861</b>	<b>(157.066)</b>

Phụ lục kèm theo Văn bản số 138/HĐQT-NHCT.1+11+47 ngày 28 /11/2019

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2018	Điều chỉnh
		Sau điều chỉnh (Số KTNN) (Trình bày lại)	Số kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	72.982.002	73.289.334	(307.332)
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	51.495.825	51.495.825	-
<b>I.</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>21.486.177</b>	<b>21.793.509</b>	<b>(307.332)</b>
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.212.848	4.213.470	(622)
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	2.082.901	2.082.901	-
<b>II.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>2.129.947</b>	<b>2.130.569</b>	<b>(622)</b>
<b>III.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>686.847</b>	<b>686.847</b>	<b>-</b>
<b>IV.</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>242.101</b>	<b>242.101</b>	<b>-</b>
<b>V.</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>213.810</b>	<b>213.810</b>	<b>-</b>
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	2.749.980	2.739.955	10.025
6.	Chi phí hoạt động khác	967.149	966.664	485
<b>VI.</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>1.782.831</b>	<b>1.773.291</b>	<b>9.540</b>
<b>VII.</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>532.542</b>	<b>532.542</b>	<b>-</b>
<b>VIII.</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>13.137.489</b>	<b>13.315.585</b>	<b>(178.096)</b>
<b>IX.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trừ ước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>13.936.766</b>	<b>14.057.084</b>	<b>(120.318)</b>
<b>X.</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>7.743.247</b>	<b>7.691.666</b>	<b>51.581</b>
<b>XI.</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>6.193.519</b>	<b>6.365.418</b>	<b>(171.899)</b>
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.139.602	1.172.204	(32.602)
<b>XII.</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>1.139.602</b>	<b>1.172.204</b>	<b>(32.602)</b>
<b>XIII.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>5.053.917</b>	<b>5.193.214</b>	<b>(139.297)</b>